

INCLUSIVE EDUCATION FOR CHILDREN WITH DISABILITIES IN VIETNAM: FROM THEORY TO PRACTICE

Mai Thi Phuong^{*1}, Nguyen Thi Hang²,
Nguyen Thi Kim Hoa³, Nguyen Thi Ha⁴

* Corresponding author:
Email: phuong.mt@vnies.edu.vn

² Email: hangnt@vnies.edu.vn

³ Email: hoantk@vnies.edu.vn

⁴ Email: hant.db@vnies.edu.vn

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
62 Phan Dinh Giot street, Phuong Liet ward,
Hanoi, Vietnam.

Received: 17/12/2025

Revised: 20/5/2026

Accepted: 25/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: Inclusive education is a progressive global educational trend aimed at ensuring equity and quality in education for all children. In Vietnam, inclusive education has been implemented since 1990. Using a literature review approach, this paper presents the theoretical foundations of inclusive education and examines its practical implementation across two key periods: From 1986 to 2010 and from 2010 to the present. Based on this analysis, the paper identifies major achievements and ongoing challenges in implementing inclusive education in Vietnam since the adoption of the inclusive education model. These findings provide an important basis for developing inclusive education strategies in the next phase, to ensure students with disabilities' rights to lifelong learning and social inclusion.

Keywords: *Inclusive education, children with disabilities, equity, Vietnam.*

GIÁO DỤC HÒA NHẬP TRẺ KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM: TỪ LÍ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN

Mai Thị Phuong^{*1}, Nguyễn Thị Hằng²,
Nguyễn Thị Kim Hoa³, Nguyễn Thị Hà⁴

* Tác giả liên hệ:
Email: phuong.mt@vnies.edu.vn

² Email: hangnt@vnies.edu.vn

³ Email: hoantk@vnies.edu.vn

⁴ Email: hant.db@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
62 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Hà Nội, Việt Nam.

Nhận bài: 17/12/2025

Chỉnh sửa xong: 20/5/2026

Chấp nhận đăng: 25/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Giáo dục hòa nhập là một xu hướng giáo dục tiến bộ trên thế giới, hướng tới giáo dục bình đẳng và chất lượng cho mọi trẻ em. Ở Việt Nam, giáo dục hòa nhập đã được thực hiện từ năm 1990. Bằng phương pháp nghiên cứu tổng quan, bài viết trình bày những vấn đề lý luận về giáo dục hòa nhập và thực tiễn thực hiện giáo dục hòa nhập tập trung vào 2 giai đoạn: Từ năm 1986 đến năm 2010 và từ năm 2010 đến nay. Từ đó, bài viết đã chỉ ra được những thành tựu và thách thức trong quá trình thực hiện giáo dục hòa nhập ở Việt Nam trong suốt quá trình từ khi áp dụng mô hình giáo dục hòa nhập cho đến nay. Đây sẽ là căn cứ để đề xuất các chiến lược phát triển phương thức giáo dục hòa nhập cho giai đoạn tiếp theo giúp học sinh khuyết tật được đảm bảo quyền học tập suốt đời và hòa nhập xã hội.

Từ khóa: *Giáo dục hòa nhập, trẻ khuyết tật, bình đẳng, Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật đã trở thành xu hướng toàn cầu trong những thập kỷ gần đây, phản ánh cam kết về quyền được học tập bình đẳng cho mọi trẻ em theo Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền trẻ em và Công ước về Quyền của người khuyết tật. Ở Việt Nam, chủ trương “Giáo dục cho mọi người” cùng với các văn bản pháp luật như Luật Người khuyết tật (2010), Luật giáo dục (2019) và Nghị quyết 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tạo nền tảng quan trọng cho việc triển khai giáo dục hòa nhập trên phạm vi

cả nước. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công cuộc chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và hướng đến phát triển bền vững, tầm nhìn về công bằng và hòa nhập trong giáo dục người khuyết tật ngày càng trở nên rõ nét hơn. Từ chỗ tiếp cận nhân đạo và từ thiện, giáo dục người khuyết tật đang từng bước tiến tới tiếp cận dựa trên quyền con người, trong đó mọi trẻ em đều có quyền được học tập trong môi trường giáo dục hòa nhập chất lượng, công bằng và cơ hội học tập suốt đời phát huy hết tiềm năng của bản thân. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về giáo dục hòa nhập tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập

trung vào từng giai đoạn, cấp học hoặc nhóm khuyết tật riêng lẻ, chưa có nghiên cứu nào hệ thống hóa tiến trình phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trong giai đoạn 1986 - 2025. Vì vậy, bài viết nhằm giải quyết câu hỏi nghiên cứu: Quá trình triển khai giáo dục hòa nhập ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã đạt được những thành tựu và còn tồn tại những thách thức gì?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phương pháp tổng quan tài liệu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở Việt Nam. Các bước tiến hành bao gồm:

- Xác định phạm vi và tiêu chí lựa chọn tài liệu:
- + Tập trung vào các văn bản pháp luật, chính sách giáo dục của Việt Nam liên quan đến giáo dục hòa nhập và quyền trẻ khuyết tật.
- + Thu thập các nghiên cứu khoa học, bài báo, báo cáo hội thảo trong và ngoài nước giai đoạn từ năm 1986 đến 2025.
- + Lựa chọn các tài liệu có độ tin cậy cao, được xuất bản trong các tạp chí khoa học uy tín hoặc các tổ chức quốc tế ở nguồn dữ liệu trong nước và ngoài.
- Phương pháp phân tích và tổng hợp:
- + Sử dụng phương pháp phân tích nội dung để rút ra các chủ đề chính: khung pháp lý, quan điểm lý luận, mô hình giáo dục hòa nhập, thực trạng triển khai và những thách thức.
- + Đối chiếu và so sánh các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm làm rõ đặc thù bối cảnh Việt Nam và xu hướng quốc tế.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Những vấn đề lý luận về giáo dục hòa nhập

3.1.1. Các lý thuyết xây dựng

Giáo dục hòa nhập dựa trên nền tảng của nhiều lý thuyết giáo dục và xã hội khác nhau, cung cấp cơ sở khoa học cho việc thiết kế chính sách, phương pháp giảng dạy và mô hình hỗ trợ trẻ khuyết tật. Một số lý thuyết tiêu biểu gồm:

Lý thuyết kiến tạo: Theo Piaget (1972), trẻ em học tập thông qua quá trình kiến tạo tri thức dựa trên trải nghiệm và tương tác với môi trường. Trong giáo dục hòa nhập, lý thuyết này nhấn mạnh việc thiết kế các hoạt động học tập mang tính trải nghiệm, cá nhân hóa, giúp trẻ khuyết tật tham gia tích cực và phát triển tiềm năng của bản thân.

Lý thuyết văn hóa - xã hội: Vygotsky (1978) cho rằng, học tập diễn ra trong bối cảnh xã hội và văn hóa cụ thể, với khái niệm “vùng phát triển gần” đóng vai trò then chốt. Điều này gợi ý rằng, giáo viên và bạn bè có thể hỗ trợ trẻ khuyết tật thông qua “giàn giáo”, từ đó giúp các em từng bước đạt được mục tiêu học tập.

Lý thuyết nhu cầu cơ bản của Maslow: Maslow (1943) khẳng định nhu cầu sinh lý, an toàn, tình cảm - xã hội, được tôn trọng và tự hiện thực hóa cần được đáp ứng đầy đủ để con người phát triển toàn diện. Trong giáo dục hòa nhập, lý thuyết này đặt trọng tâm vào việc xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện và tôn trọng sự khác biệt.

Lý thuyết hệ sinh thái: Bronfenbrenner (1979) nhấn mạnh mối quan hệ đa chiều giữa cá nhân và các cấp độ môi trường (gia đình, nhà trường, cộng đồng, xã hội). Giáo dục hòa nhập cần huy động sự tham gia của gia đình, nhà trường, cơ quan quản lý và cộng đồng để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của trẻ khuyết tật.

Lý thuyết về quyền và công bằng xã hội: Theo quan điểm của UNESCO (1994) trong Tuyên bố Salamanca, giáo dục là quyền cơ bản của mọi trẻ em, không phân biệt tình trạng khuyết tật. Lý thuyết này nhấn mạnh sự công bằng, bình đẳng và chống phân biệt đối xử, đặt nền tảng cho các chính sách giáo dục hòa nhập hiện nay.

Nhìn chung, các lý thuyết về kiến tạo, văn hóa - xã hội, nhu cầu cơ bản, hệ sinh thái và quyền - công bằng xã hội đã cung cấp nền tảng khoa học và thực tiễn quan trọng cho việc xây dựng mô hình giáo dục hòa nhập, giúp định hướng các chính sách, phương pháp giảng dạy và hỗ trợ trẻ khuyết tật theo hướng toàn diện, công bằng và bền vững.

3.1.2. Khái niệm

Thuật ngữ giáo dục hòa nhập xuất phát từ Canada, được hiểu là những trẻ ngoại lệ được hòa nhập, quy thuộc vào trường hòa nhập. Theo định nghĩa của UNESCO, giáo dục hòa nhập là cách tiếp cận nhằm bảo đảm mọi người học - bất kể khả năng, giới tính, dân tộc, ngôn ngữ, hoàn cảnh kinh tế hay tình trạng sức khỏe - đều có cơ hội tham gia đầy đủ vào hệ thống giáo dục chung. Trọng tâm là xác định và loại bỏ các rào cản từ chương trình, phương pháp, môi trường và nhận thức xã hội để tối đa hóa sự tham gia và thành tựu học tập của học sinh (UNESCO, 2009). Khái niệm này sau đó được mở rộng: không chỉ dành cho trẻ khuyết tật mà còn bao gồm mọi nhóm có nguy cơ bị loại trừ, như học sinh dân tộc thiểu số, học sinh ở vùng khó khăn, học sinh nghèo hoặc nhập cư.

Tại Việt Nam, Luật Giáo dục năm 2019 đã khẳng định vị trí pháp lý của giáo dục hòa nhập. Điều 3 quy định: “*Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục người khuyết tật cùng học tập với người không khuyết tật trong các cơ sở giáo dục*” (Quốc hội, 2019). Như vậy, có ba ý chính: Giáo dục hòa nhập là phương thức tiếp cận, đối tượng là tất cả người học và người khuyết tật được học cùng bạn bè trong cùng môi trường, nhằm bảo đảm quyền bình đẳng và hòa nhập xã hội.

3.1.3. Bản chất

Bản chất của giáo dục hòa nhập phản ánh sự kết hợp của nhiều yếu tố lý thuyết và thực hành, bao gồm:

Tích hợp: Thường được hiểu là đưa người khuyết tật vào trường lớp phổ thông, trẻ được học một chương trình phổ thông. Tùy theo năng lực và nhu cầu của từng trẻ, giáo viên có trách nhiệm điều chỉnh nội dung dạy học cho phù hợp.

Tương tác: Hòa nhập không chỉ là sự “ở cùng lớp học” mà là sự tương tác – giữa học sinh trong cùng một lớp, giữa giáo viên với học sinh, giữa gia đình với nhà trường.

Cá nhân hóa: Do sự đa dạng trong khả năng, điều kiện, nhu cầu, nên giáo dục hòa nhập cần thiết kế chương trình và phương pháp phù hợp từng cá nhân học sinh.

Ngoài ra, giáo dục hòa nhập chịu ảnh hưởng mạnh từ các khung pháp lý quốc tế (Ví dụ: Công ước về quyền của người khuyết tật, Tuyên ngôn Salamanca 1994, SDG 4 - Mục tiêu giáo dục bền vững). Nó được xem như biểu hiện của quyền con người, khẳng định mọi người đều xứng đáng được học tập và phát triển. (UNESCO, 1994).

3.1.4. Bình luận

Mặc dù GDHN đã được khẳng định là xu hướng tất yếu và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế (UNESCO, 1994; WHO, 2001) nhưng quá trình triển khai tại Việt Nam cũng như trên thế giới vẫn tồn tại nhiều vấn đề cần tiếp tục trao đổi và nghiên cứu sâu hơn. Một số vấn đề nổi bật bao gồm:

Thứ nhất, về mức độ hòa nhập. Một số nhà nghiên cứu và nhà quản lý giáo dục ủng hộ mô hình hòa nhập toàn phần (Full inclusion) cho rằng, tất cả trẻ khuyết tật nên được học tập cùng bạn bè không khuyết tật trong cùng một lớp, với sự hỗ trợ thích hợp từ giáo viên và cộng đồng. Quan điểm này nhấn mạnh quyền bình đẳng và sự tham gia đầy đủ của trẻ trong môi trường giáo dục chung (Ainscow, 2005).

Tuy nhiên, mô hình hòa nhập bán phần (Partial inclusion) lại cho phép trẻ khuyết tật được tham

gia một số hoạt động chung nhưng vẫn nhận hỗ trợ chuyên biệt ở các lớp nhỏ hoặc trung tâm hỗ trợ đặc thù. Trong thực tiễn, nhiều giáo viên cho rằng, mô hình này linh hoạt và phù hợp với trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt. Hiện vẫn chưa có sự đồng thuận tuyệt đối và lựa chọn mô hình nào phụ thuộc vào bối cảnh, nguồn lực và nhu cầu cá nhân của từng trẻ.

Thứ hai, về tiêu chí đánh giá kết quả học tập phù hợp. Một thách thức lớn là xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả học tập cho trẻ khuyết tật trong môi trường hòa nhập. Việc áp dụng tiêu chí chung như với học sinh không khuyết tật có thể không phản ánh đúng tiến bộ cá nhân của trẻ khuyết tật trong khi tiêu chí quá đặc thù lại khó đảm bảo tính khách quan và công bằng (Mitchell, 2004).

Nhiều nghiên cứu khuyến nghị nên áp dụng đánh giá theo năng lực cá nhân kết hợp với đánh giá tiến bộ theo chuẩn năng lực chung, nhằm vừa phản ánh được sự phát triển cá nhân, vừa đảm bảo trẻ khuyết tật không bị “tách rời” khỏi mục tiêu giáo dục quốc gia (MOET, 2018).

Thứ ba, mức độ cân bằng giữa giáo dục hòa nhập và giáo dục chuyên biệt. Một câu hỏi còn nhiều tranh luận là làm thế nào để cân bằng giữa giáo dục hòa nhập và giáo dục chuyên biệt. Giáo dục hòa nhập hướng đến sự bình đẳng và hội nhập xã hội, trong khi giáo dục chuyên biệt cung cấp can thiệp cá nhân hóa, phù hợp với nhu cầu đặc thù của trẻ. Thực tiễn cho thấy, nhiều quốc gia áp dụng mô hình giáo dục song song: Giáo dục hòa nhập làm nền tảng chính, giáo dục chuyên biệt hỗ trợ bổ sung cho những trẻ cần can thiệp chuyên sâu. Việt Nam cũng đang hướng đến cách tiếp cận này, nhưng việc phối hợp nguồn lực giữa hai mô hình vẫn là thách thức lớn.

Những vấn đề trên cho thấy giáo dục hòa nhập là một quá trình phức tạp và đa chiều, đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa quan điểm lý luận, bằng chứng thực tiễn và chính sách giáo dục phù hợp với từng giai đoạn phát triển của quốc gia.

3.2. Thực tiễn quá trình thực hiện giáo dục hòa nhập ở Việt Nam

3.2.1. Giai đoạn 1986 - 2010: Thử nghiệm và mở rộng phương thức giáo dục hòa nhập

a. Bối cảnh lịch sử

Giai đoạn 1986 - 2010 là thời kỳ chuyển mình sâu sắc của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực, đánh dấu bằng công cuộc Đổi mới được khởi xướng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986). Với sự hội nhập ngày càng sâu rộng vào cộng đồng quốc tế, Việt Nam đã tiếp cận mạnh mẽ hơn với các quan điểm

và chuẩn mực toàn cầu về quyền con người, trong đó có quyền được giáo dục của mọi người dân, bao gồm cả người khuyết tật. Việc Việt Nam phê chuẩn Công ước về Quyền trẻ em năm 1990, cùng với việc tích cực tham gia các sáng kiến toàn cầu như Tuyên bố Salamanca năm 1994.

b. Thành tựu nổi bật

- Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật và hệ thống quản lý giáo dục trẻ khuyết tật được hình thành: Để đảm bảo các quyền bình đẳng của người khuyết tật theo xu thế chung, Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 06/1998/PL-UBTVQH10 của Quốc hội: Pháp lệnh về người tàn tật. Đây là văn bản bảo đảm cho người khuyết tật có đầy đủ quyền tham gia tất cả các hoạt động xã hội và quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, gia đình, xã hội trong thực hiện quyền của người khuyết tật.

Trong Chiến lược Phát triển giáo dục giai đoạn 2001 – 2010, giáo dục hòa nhập được xác định là một mục tiêu ưu tiên. Văn bản nêu rõ: “*Tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật được học tập ở một trong các loại hình lớp hòa nhập, bán hòa nhập hoặc chuyên biệt, đạt tỉ lệ 50% vào năm 2005 và 70% vào năm 2010*”.

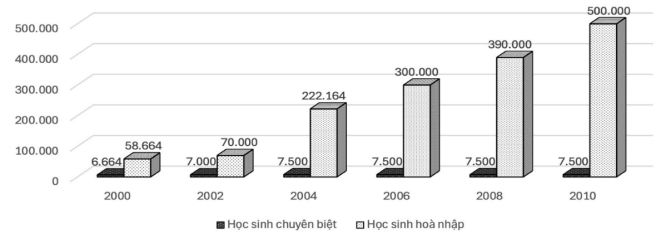
Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã đặt nền móng pháp lý vững chắc cho GDHN. Luật khẳng định: “*Mọi công dân... đều bình đẳng về cơ hội học tập*” và “*Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho... người tàn tật, khuyết tật... thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình*” (Điều 10).

Năm 2003, Ban chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật (nay là Ban Chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn), Bộ Giáo dục và Đào tạo được thành lập đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử phát triển giáo dục đặc biệt tại Việt Nam. Ban chỉ đạo giáo dục trẻ khuyết tật từ cấp Bộ đến cấp Sở và Phòng giáo dục và đào tạo ở khắp các địa phương trong cả nước, ở 64 tỉnh/thành phố được hình thành và triển khai hệ thống nhất quán từ trung ương đến địa phương (Minh, Mục & Tạc, 2006, tr.106).

- Định hình hệ thống giáo dục hòa nhập: Giáo dục hòa nhập được manh nha từ năm 1986, Trung tâm tật học, Viện Khoa học Giáo dục lần đầu tiên được tiếp cận với tài liệu về giáo dục hòa nhập và bước đầu thử nghiệm tại Trường Mầm non A, Hà Nội. Sau đó từ năm 1990 đến 1995, Trung tâm Tật học đã hợp tác với Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) tại Việt Nam để xây dựng chương trình giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật với qui mô lớn hơn và triển khai chủ yếu ở tiểu học. Theo báo cáo tổng kết của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2010, đã có khoảng 144.000 trẻ khuyết tật được đến trường, trong đó trên 60%

được học trong các lớp học hòa nhập. Đặc biệt, các tỉnh như Lào Cai, Lạng Sơn, Bến Tre, Đồng Tháp... là những địa phương đi đầu trong thực hiện mô hình giáo dục hòa nhập tại cộng đồng.

Từ năm 2000 đến 2010, số lượng học sinh học chuyên biệt không có nhiều thay đổi, tuy nhiên, số lượng học sinh khuyết tật học hòa nhập tăng gấp khoảng 10 lần (Xem Hình 1).



Hình 1: Biểu đồ số học sinh khuyết tật đi học qua các năm 2000 - 2010 (Thành, 2011)

- Phát triển nguồn lực cán bộ, giáo viên cho giáo dục trẻ khuyết tật.

Tính đến năm 2005, có 4 trường đại học và 03 trường cao đẳng sư phạm thành lập khoa/ngành Giáo dục đặc biệt. Bên cạnh đó, các trường cao đẳng sư phạm địa phương của 08 tỉnh trong cả nước cũng song song tiến hành các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành giáo dục trẻ khuyết tật cho giáo viên tiểu học và Mầm non. 542 cán bộ quản lý giáo dục của 64 tỉnh thành phố, 264 giảng viên của các trường đại học và cao đẳng trong cả nước được bồi dưỡng về giáo dục trẻ khuyết tật trong các năm 2003, 2004 và 2005. (Minh, Mục & Tạc, 2006).

Hình thành các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: Dưới sự hỗ trợ tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA) triển khai thí điểm mô hình trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại tỉnh Phú Thọ và sau đó mở rộng mô hình tại các tỉnh Vĩnh Long, Tiền Giang và Đắk Lắk. Tính đến năm 2005, hơn 10 trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật cùng hệ thống hỗ trợ bước đầu đã ra đời... Các trung tâm này đã hỗ trợ trực tiếp cho trẻ khuyết tật và chuyển giao kiến thức, kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật tới nhà trường, gia đình trẻ khuyết tật, cộng đồng và các cá nhân có liên quan đến trẻ khuyết tật (Minh, Mục & Tạc, 2006, trang 108). Những thay đổi này cho thấy giáo dục hòa nhập tại Việt Nam giai đoạn 1986 - 2010 đã chuyển từ mô hình thử nghiệm mang tính dự án sang từng bước thể chế hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô diễn ra nhanh hơn so với năng lực bảo đảm chất

lượng, dẫn đến khoảng cách đáng kể giữa chính sách và thực tiễn triển khai tại các địa phương.

c. Những thách thức

Bên cạnh những thành tựu, giai đoạn này cũng còn nhiều thách thức khi triển khai thực tiễn. Việc thực hiện các quy định trong văn bản pháp luật chưa triển khai đồng đều giữa các địa phương; cơ sở vật chất, chương trình và học liệu hỗ trợ còn thiếu; đội ngũ giáo viên chưa được đào tạo bài bản để đáp ứng yêu cầu của giáo dục đối với người khuyết tật; các trung tâm nguồn còn ít, nhiều tỉnh chưa có trung tâm nguồn để hỗ trợ công tác giáo dục trẻ khuyết tật nói chung, giáo dục hòa nhập nói riêng. Đồng thời, sự phối hợp liên ngành (giáo dục, tâm lý, y tế, công tác xã hội và các tổ chức xã hội dân sự) vẫn chưa thực sự có sự phối hợp đồng hành, còn lỏng lẻo và chủ yếu là hoạt động riêng biệt trong hỗ trợ người khuyết tật.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn này, Việt Nam chưa thực hiện được khảo sát thống kê toàn quốc về trẻ khuyết tật và giáo dục trẻ khuyết tật, do vậy chưa có sự giám sát về giáo dục khuyết tật trong toàn quốc. Điều này gây khó khăn trong việc xây dựng chính sách phù hợp, đào tạo và phân bổ nguồn lực cũng như theo dõi tác động chính sách một cách khách quan và minh bạch.

3.2.2. Giai đoạn 2010 - 2025: Thể chế hóa và tập trung nâng cao chất lượng phương thức giáo dục hòa nhập.

a. Bối cảnh lịch sử

Giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2025 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển giáo dục đối với người khuyết tật tại Việt Nam. Đây là thời kì chứng kiến sự chuyển đổi mạnh mẽ về tư duy tiếp cận - từ cách nhìn giáo dục trẻ khuyết tật như một hoạt động mang tính phúc lợi, nhân đạo, sang tiếp cận dựa trên quyền bình đẳng, lấy người khuyết tật làm trung tâm của quá trình giáo dục. Trong cách tiếp cận mới, người khuyết tật không còn là đối tượng "được hỗ trợ", mà là chủ thể có quyền được học tập, tham gia, phát triển và hòa nhập bình đẳng trong xã hội.

Trong giai đoạn này, sự kiện quan trọng là Việt Nam đã chính thức phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật (CRPD) vào ngày 28 tháng 11 năm 2014 (Quốc hội, 2014). Sự kiện này khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc bảo đảm quyền của người khuyết tật, bao gồm quyền được tiếp cận giáo dục hòa nhập ở mọi cấp học, phù hợp với Điều 24 của CRPD.

b. Thành tựu nổi bật

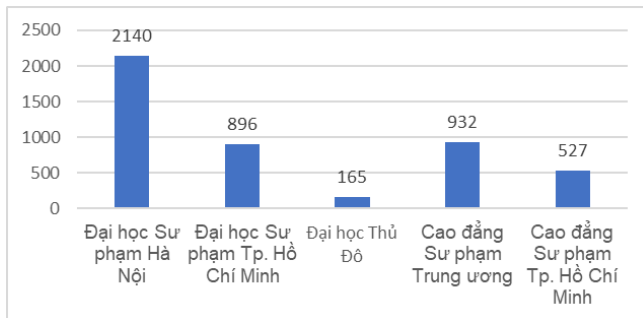
- Hệ thống pháp lý và chính sách quốc gia bảo đảm

quyền giáo dục đối với người khuyết tật được hoàn thiện: Năm 2010, Luật Người khuyết tật ra đời, đây cũng là luật đầu tiên dành cho người khuyết tật với đầy đủ những quy định về quyền và nghĩa vụ của người khuyết tật; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với người khuyết tật. Sau Luật Người khuyết tật 2010, nhiều văn bản được ban hành nhằm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật, đã cụ thể hóa quyền giáo dục và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc hỗ trợ người khuyết tật học tập. Bên cạnh đó, Luật Trẻ em sửa đổi năm 2016 cũng có thêm những điều khoản riêng dành cho trẻ khuyết tật ở Điều 35. Năm 2018, thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT, Quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật được ban hành (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Ngoài ra, Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ban Bí thư là văn bản chỉ đạo cấp cao nhất của Đảng lần đầu tiên đề cập toàn diện đến công tác giáo dục người khuyết tật, trong đó nhấn mạnh rõ trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong bảo đảm quyền tiếp cận Giáo dục đối với người khuyết tật. Đây là bước ngoặt quan trọng thể chế hóa cam kết của Việt Nam với Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật. Từ đó, mở rộng cơ hội học tập có chất lượng và hòa nhập bền vững cho người khuyết tật. Có thể thấy rằng giai đoạn này Luật và các chính sách được hoàn thiện rất nhiều giúp người khuyết tật được đảm bảo quyền được học tập và hòa nhập xã hội.

- Tỷ lệ học sinh khuyết tật học hòa nhập gia tăng: Hơn 94,2% học sinh khuyết tật đi học đang học tại các lớp học hòa nhập trong trường mầm non, phổ thông cùng bạn bè không khuyết tật. Tỷ lệ trẻ khuyết tật được đến trường tăng rõ rệt, đặc biệt ở bậc Mầm non và cấp Tiểu học. Theo điều tra của Tổng cục thống kê (2023), số học sinh khuyết tật bình quân trong một trường học là 9 học sinh. Con số này tại các trường ở khu vực thành thị cao hơn các trường ở khu vực nông thôn (12 học sinh so với 7 học sinh). Kết quả này cho thấy, học sinh khuyết tật được tham gia học tập hòa nhập đã tăng hơn so với điều tra năm 2016 là 3 học sinh.

- Nguồn nhân lực cho giáo dục trẻ khuyết tật phát triển mạnh mẽ: Một trong những thành tựu nổi bật là sự phát triển của hệ thống đào tạo nhân lực cho trẻ khuyết tật. Học phần giáo dục hòa nhập đã được đưa vào chương trình đào tạo giáo viên tại các trường đại học, cao đẳng sư phạm. Trường Đại học Thủ đô, Hà Nội cũng đã chính thức đào tạo ngành Giáo dục Đặc biệt trình độ đại học (từ năm 2017). Tính đến năm 2024, riêng Khoa Giáo dục Đặc biệt - Trường

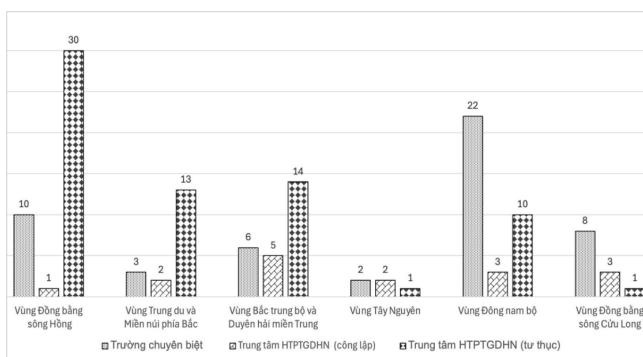
Đại học Sư phạm Hà Nội đã đào tạo 2.140 cử nhân (1.024 chính quy và 1.116 vừa học vừa làm), 485 thạc sĩ và 01 tiến sĩ trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt. Đây là đơn vị đào tạo nguồn lực lớn nhất cho giáo dục trẻ khuyết tật. Trường Đại học Thủ đô do mới tuyển sinh ngành Giáo dục đặc biệt từ năm 2017 nên số lượng là thấp nhất (165 cử nhân) (Xem hình 2).



Hình 2: Biểu đồ số lượng giáo viên ngành giáo dục đặc biệt đến năm 2025

- Mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được đẩy mạnh: Mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ trẻ khuyết tật tiếp cận giáo dục và phát triển kỹ năng. Tính tới tháng 6 năm 2024, cả nước có 85 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Trong số đó, có 16 trung tâm công lập và 69 trung tâm tư thực. Các trung tâm công lập chịu sự quản lý trực tiếp từ các Sở Giáo dục và Đào tạo, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo Thông tư số 20/2022/TT-BGDĐT.

Hình 3 cho ta thấy, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập (công lập và tư thực) ở 6 vùng kinh tế của Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ, đặc biệt là các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập tư thực. Điều này cho thấy, mô hình tư thực đang phát triển rất mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của học sinh khuyết tật, đặc biệt ở khu vực Đồng bằng Sông



Hình 3: Biểu đồ số lượng các cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật cấp tỉnh thuộc ngành Giáo dục quản lý

Hồng, số lượng trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập tư thực chiếm số lượng nhiều nhất (30 cơ sở) trong khi đó cơ sở giáo dục hòa nhập công lập chỉ có 01 cơ sở. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung thì có số lượng trung tâm giáo dục hòa nhập công lập nhiều nhất cả nước (5 cơ sở) và cơ sở giáo dục hòa nhập tư thực cũng chiếm số lượng lớn đứng thứ 2 cả nước (14 cơ sở). Vùng Tây Nguyên là nơi có ít nhất cả cơ sở công lập (2 cơ sở) và cơ sở tư thực (1 cơ sở).

Phát triển công trình nghiên cứu khoa học: Trong giai đoạn này, đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ và cấp sở tập trung vào giáo dục đối với người khuyết tật nói chung và giáo dục hòa nhập nói riêng. Các nghiên cứu tập trung vào các nghiên cứu về Chương trình giáo dục, phương pháp/biện pháp giáo dục, các mô hình giáo dục, giáo dục dựa vào gia đình và cộng đồng... Tiêu biểu, Điều tra người khuyết tật năm 2016 và 2023 (viết gọn là VDS), gần đây nhất năm 2023 là cuộc điều tra lần thứ hai về người khuyết tật tại Việt Nam. Đây là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia năm 2023. VDS là cuộc điều tra mẫu được thực hiện 5 năm một lần với mục đích thu thập thông tin về người khuyết tật phục vụ biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia về người khuyết tật và hoạch định chính sách đảm bảo quyền của người khuyết tật, giám sát và đánh giá việc thực hiện pháp luật của Việt Nam, cũng như thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về người khuyết tật (Tổng cục Thống kê, 2023).

Nhìn chung, kết quả của các nghiên cứu này đã góp phần lớn vào việc xây dựng chính sách, phát triển chương trình đào tạo giáo viên, biên soạn học liệu, sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn chuyên môn cho giáo viên.

Cơ sở vật chất, học liệu dạy học và ứng dụng công nghệ trong giáo dục trẻ khuyết tật được tăng cường: Cơ sở vật chất tại các trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập đã được nâng cấp đáng kể, đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành 03 Chương trình giáo dục dành cho các học sinh khuyết tật trí tuệ, học sinh khiếm thính và học sinh khiếm thị cấp Tiểu học. Đây là lần đầu tiên học sinh khuyết tật có chương trình riêng. Giai đoạn 2020 - 2026, với sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước như ICEVI, Quỹ Thiện Tâm, UNDP, Tập đoàn Lego, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã chuyển đổi sách giáo khoa phổ thông sang định dạng chữ nổi Braille cho học sinh khuyết tật nhìn hoặc bản điện tử để tiếp cận cho người khuyết tật không sử dụng được sách giáo khoa bản in phổ

thông. Lần đầu tiên, năm 2024, Việt Nam sản xuất được bộ đồ chơi Lego chữ nổi Braille cho trẻ em khuyết tật nhìn Việt Nam do Tập đoàn Lego tài trợ. Như vậy, sự phát triển của công nghệ cũng đã giúp mở ra nguồn học liệu mới cho người khuyết tật giúp họ có thêm học liệu và môi trường học tập linh hoạt hơn, hiệu quả hơn.

Sự tham gia của các cá nhân, tổ chức xã hội, tổ chức của và vì người khuyết tật, doanh nghiệp trong cả hoạch định chính sách và thực hiện chương trình Giáo dục đối với người khuyết tật đã góp phần đa dạng hóa nguồn lực, mở rộng ảnh hưởng và nâng cao tính dân chủ, minh bạch trong thực hiện quyền giáo dục. Thành công lớn nhất, tiêu biểu là trẻ rối loạn phổ tự kỉ được đưa vào trong luật ở dạng khuyết tật khác theo thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH, đây là nỗ lực lớn của Hội cha mẹ trẻ rối loạn phổ tự kỉ và mạng lưới tự kỉ Việt Nam (VAN), đã rất tích cực để có được kết quả như trên.

c. Những thách thức tồn tại

Mặc dù giáo dục đối với người khuyết tật tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, song giai đoạn 2010 - 2025 vẫn cho thấy những thách thức đáng kể trong việc đảm bảo công bằng và nâng cao chất lượng giáo dục đối với người khuyết tật.

Hệ thống pháp lí và chính sách quốc gia bảo đảm quyền giáo dục đối với người khuyết tật đã tương đối đầy đủ và hoàn thiện nhưng chưa được thực hiện tốt trên thực tiễn. Chẳng hạn, quy định về chức danh nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật có từ năm 2016, sửa đổi thành chức danh viên chức hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập năm 2023 nhưng đến nay, nhiều địa phương vẫn chưa thể triển khai tuyển dụng do những vướng mắc về cơ chế và kinh phí. Hoặc như chế độ phụ cấp cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật tại các cơ sở giáo dục hòa nhập theo khoản 2, Điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP (Chính phủ, 2012), hiện nay việc triển khai giữa các địa phương còn có sự khác nhau, một số địa phương đã thực hiện, trong khi một số địa phương vẫn trong quá trình triển khai.

Hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập vẫn tồn tại nhiều hạn chế: Số lượng trung tâm công lập còn ít, trong khi các trung tâm tư thực đang phát triển rất mạnh nhưng chưa có sự kiểm soát về chất lượng. Nguồn giáo viên tại các trung tâm tư thực hầu hết đều từ các ngành học khác và giáo viên chỉ học thêm một vài khóa học ngắn về giáo dục trẻ khuyết tật, do vậy, chất lượng giáo dục trẻ khuyết tật sẽ bị ảnh hưởng. Ngân sách Nhà nước chủ yếu tập trung vào vận hành, chưa đủ để đầu tư mạnh vào trang thiết bị hỗ trợ chuyên biệt cho trẻ khuyết

tật. Tình trạng trẻ có mức độ khuyết tật nặng chiếm tỉ lệ cao nhưng chưa có đủ giáo viên được đào tạo chuyên sâu, dẫn đến khó khăn trong công tác giảng dạy. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các trung tâm với trường học hòa nhập chưa thực sự hiệu quả, khiến người khuyết tật vẫn gặp trở ngại trong quá trình học tập.

Thiếu điều kiện cơ sở vật chất, học liệu và thiết bị hỗ trợ đáp ứng tiêu chuẩn: Giai đoạn này các trường học đã được đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất và học liệu cho học sinh khuyết tật, tuy nhiên, chỉ một tỉ lệ nhỏ trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn cho tiếp cận đối với người khuyết tật. Phần lớn trường học thiếu các lối đi tiếp cận, công trình vệ sinh phù hợp và trang thiết bị dạy học đặc thù dành cho người khuyết tật, chỉ 2,9% Trường tiểu học và trung học cơ sở có thiết kế cơ sở vật chất phù hợp với người khuyết tật và 9,9% trường có công trình vệ sinh đáp ứng nhu cầu đặc thù của các học sinh khuyết tật (Tổng cục thống kê, 2016). Hiện nay, nhóm trẻ khuyết tật nghe - nói; khuyết tật vận động; khuyết tật trí tuệ... hiện dùng sách và học liệu như các học sinh không khuyết tật. (Hoa, 2021).

Hợp tác liên ngành trong giáo dục trẻ khuyết tật còn chưa chặt chẽ và có sự chồng chéo: Công tác giáo dục người khuyết tật hiện chưa có một chương trình hành động quốc gia cụ thể và thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa các cấp, ngành. Việc thiếu cơ chế hợp tác liên ngành khiến người khuyết tật gặp nhiều khó khăn, mỗi ngành lại có những hỗ trợ riêng và còn có sự chồng chéo trong chức năng. Chẳng hạn, ngành Giáo dục cũng thực hiện chẩn đoán, đánh giá dạng tật và ngành Y tế thì tham gia vào can thiệp giáo dục trẻ khuyết tật, ngành thương binh xã hội cũng tham gia vào giáo dục nhưng nhiều đơn vị thiếu nguồn giáo viên chính quy và thiếu sự giám sát của Sở Giáo dục và Đào tạo nên khó đánh giá được chất lượng dạy học.

Thiếu nguồn nhân lực trong giáo dục trẻ khuyết tật: Ngày nay, trẻ khuyết tật vẫn là một yếu tố tồn tại tất yếu cùng sự phát triển của xã hội. Theo kết quả VDS 2023, trên cả nước tỉ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên năm 2023 là 6,11%. Trong khi đó, số lượng giáo viên và nhân viên hỗ trợ được đào tạo về giáo dục đặc biệt còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc chưa có vị trí việc làm rõ ràng dành cho giáo viên giáo dục đặc biệt trong các cơ sở công lập cũng khiến công tác tuyển dụng gặp nhiều khó khăn. Theo kết quả điều tra Quốc gia về Người khuyết tật 2016, quy mô toàn quốc 1/7 giáo viên mầm non được đào tạo; 1/6 số trường Tiểu học; 1/10 số trường trung học cơ sở có giáo viên được đào tạo

phù hợp để dạy học hòa nhập cho trẻ em khuyết tật (Tổng cục Thống kê, 2018).

4. Kết luận

Bài viết đã trình bày những vấn đề lí luận của giáo dục hòa nhập gồm: Những lí thuyết nền tảng xây dựng giáo dục hòa nhập như Lí thuyết kiến tạo, Lí thuyết văn hóa - xã hội, Lí thuyết nhu cầu cơ bản của Maslow, Lí thuyết hệ sinh thái, Lí thuyết về quyền và công bằng xã hội. Bài viết sử dụng khái niệm giáo dục hòa nhập của UNESCO. Bản chất của hòa nhập hướng đến mọi trẻ đều được học trong môi trường giáo dục mà trong đó, trẻ có điều kiện và cơ hội để lĩnh hội những tri thức mới theo nhu cầu và

khả năng của mình. Bên cạnh đó, bài viết cũng trình bày những thành tựu nổi bật và những thách thức trong thực tiễn trong quá trình thực hiện giáo dục hòa nhập ở Việt Nam, thực tiễn này được chia thành 2 giai đoạn: Từ năm 1986 đến năm 2010 và từ 2010 đến nay tập trung vào các nội dung về Luật và chính sách cho giáo dục hòa nhập, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và học liệu giáo dục trẻ khuyết tật, sự tham gia của các tổ chức của và vì người khuyết tật, vấn đề hợp tác liên ngành trong giáo dục trẻ khuyết tật. Trong tương lai, các nghiên cứu cần tập trung theo hướng xây dựng các chiến lược để giúp giáo dục hòa nhập được thực hành hiệu quả tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ainscow, M. (2005). Developing inclusive education systems: What are the levers for change? *Journal of Educational Change*, 6(2), pp.109-124. <https://doi.org/10.1007/s10833-005-1298-4>.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019). *Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ban Bí thư về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Chi-thi-39-CT-TW-2019-tang-cuong-su-lanh-dao-cua-Dang-doi-voi-cong-tac-nguoi-khuyet-tat-427501.aspx>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT: Quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-03-2018-TT-BGDĐT-giao-duc-hoa-nhap-nguoi-khuyet-tat-375085.aspx>
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. (2019). *Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH: Quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Thong-tu-01-2019-TT-BLĐTBXH-xac-dinh-muc-do-khuyet-tat-Hoi-dong-xac-dinh-muc-do-khuyet-tat-404096.aspx>
- Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development: Experiments by nature and design*. Harvard University Press.
- Chính phủ. (2012). *Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2015 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật*. Cổng thông tin điện tử Chính phủ.
- Florin, L. (2014). What counts as evidence of inclusive education? *European Journal of Special Needs Education*, 29(3), pp.286-294. <https://doi.org/10.1080/08856257.2014.933551>
- Lê Tiến Thành. (2011). *Báo cáo công tác giáo dục hòa nhập tại Hội nghị SEAMEO: Chính sách chiến lược và kế hoạch phát triển giáo dục hòa nhập ở Việt Nam* (Báo cáo hội nghị). Tổ chức SEAMEO.
- Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), pp.370-396.
- Mitchell, D. R. (2004). *Special educational needs and inclusive education: Systems and contexts* (Vol. 1). Taylor & Francis.
- Nguyễn Đức Minh, Phạm Minh Mục, Lê Văn Tạc. (2006). *Giáo dục trẻ khuyết tật Việt Nam: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Kim Hoa. (2021). Tiếp cận và công bằng trong giáo dục trẻ khuyết tật giai đoạn 2011 - 2020, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số Đặc biệt, tháng 11 năm 2021, tr.7-12.
- Pháp lệnh số 06/1998/PL-UBTVQH10 của Quốc hội: Pháp lệnh về Người tàn tật.
- Piaget, J. (1972). *The psychology of the child*. Basic Books.
- Quốc hội. (2005). *Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Quốc hội. (2016). *Luật Trẻ em số 102/2016/QH13*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Quốc hội. (2014). *Nghị quyết số 84/2014/QH13 về việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật* (ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2014). Văn bản pháp luật Việt Nam.
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2018). *Điều tra quốc gia về Người khuyết tật Việt Nam 2016*, NXB Thống kê.
- Tổng cục Thống kê. (2023). *Thông cáo báo chí: Kết quả Điều tra quốc gia về người khuyết tật năm 2023*. <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/11/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-dieu-tra-nguoi-khuyet-tat-nam-2023/>.
- UNESCO. (1994). *The Salamanca Statement and Framework for Action on Special Needs Education*. UNESCO.
- UNESCO. (2009). *Policy Guidelines on Inclusion in Education*. Paris: UNESCO.
- Ủy ban Quốc gia về Người khuyết tật Việt Nam. (2020). *Báo cáo thường niên của Ủy ban quốc gia về Người khuyết tật Việt Nam*.
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.
- World Health Organization. (2001). *International Classification of Functioning, Disability and Health (ICF)*. WHO Press.